



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Nước giải khát Sanest Khánh Hòa

Ngày 31/12/2025	24,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.1%	-0.8%	-6.4%

DT thuần Q4/25
261
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.00 -1.5%
YoY: ▼52.0 -16.6%

LN thuần Q4/25
20.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.90 4.9%
YoY: ▲ 3.70 22.9%

LN sau thuế Q4/25
15.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.50 2.9%
YoY: ▲ 3.40 26.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
7.6%
YoY: +/-▲ 1.1%

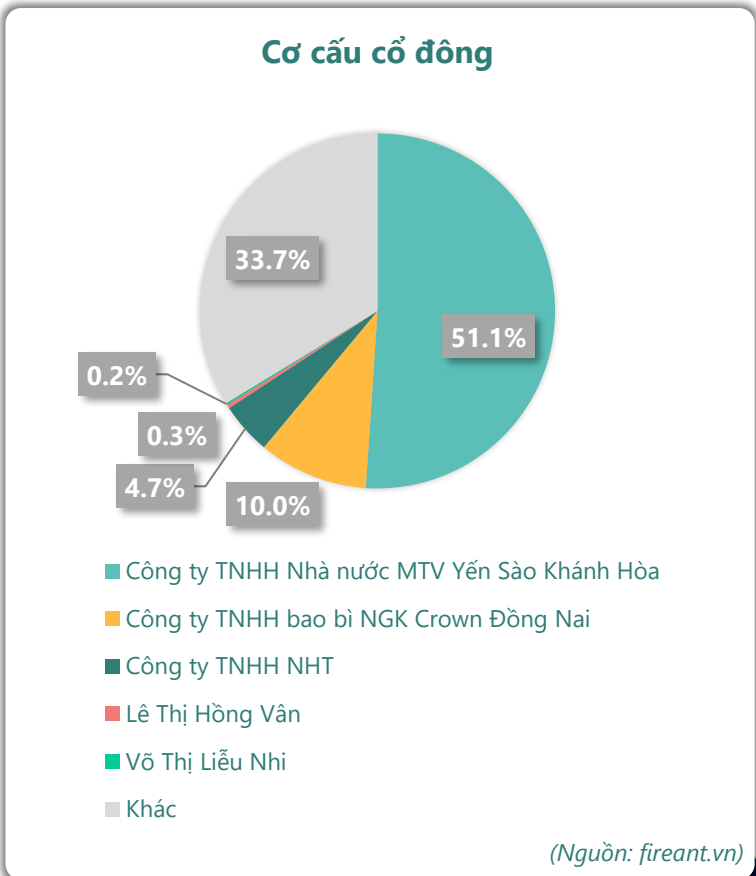
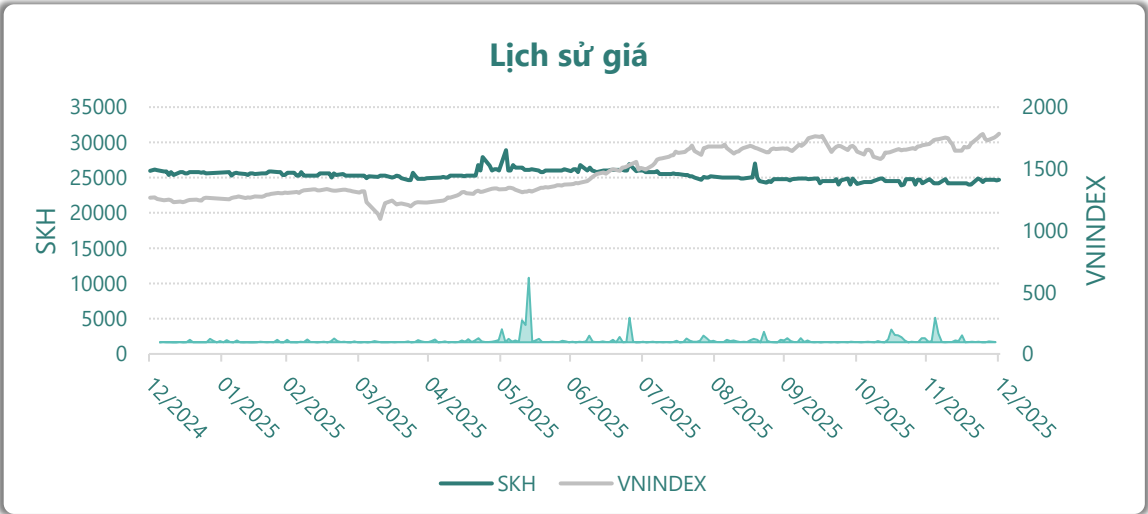
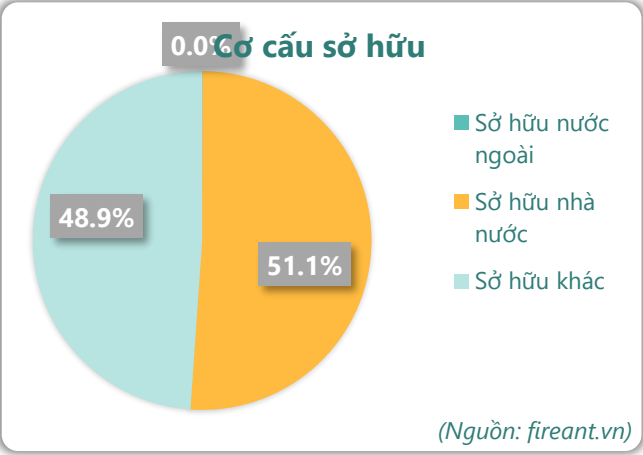
ROE 2025
15.8%
YoY: +/-▲ 2.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	23,900 - 28,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	815
Số lượng CPLH (CP)	33,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,935
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.14
EPS	1,986
P/E	12.4

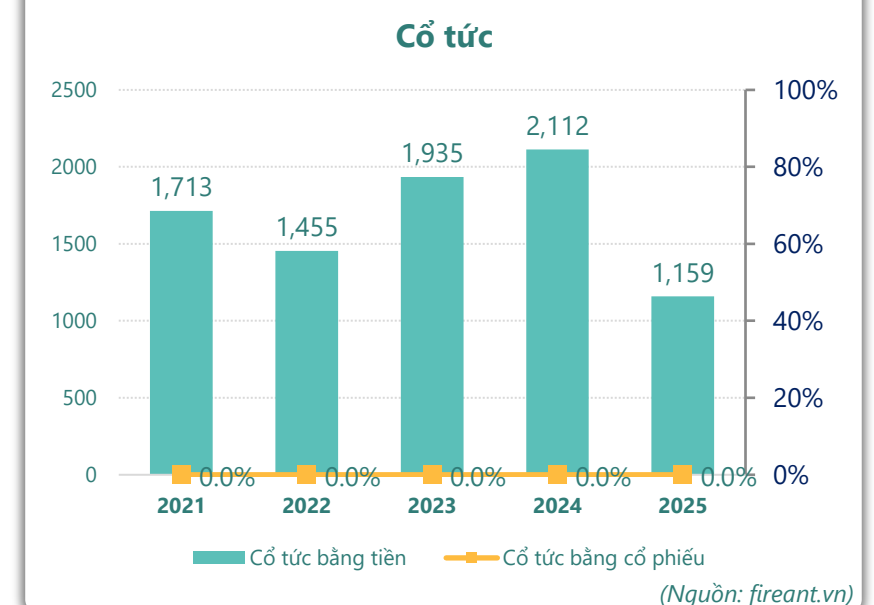
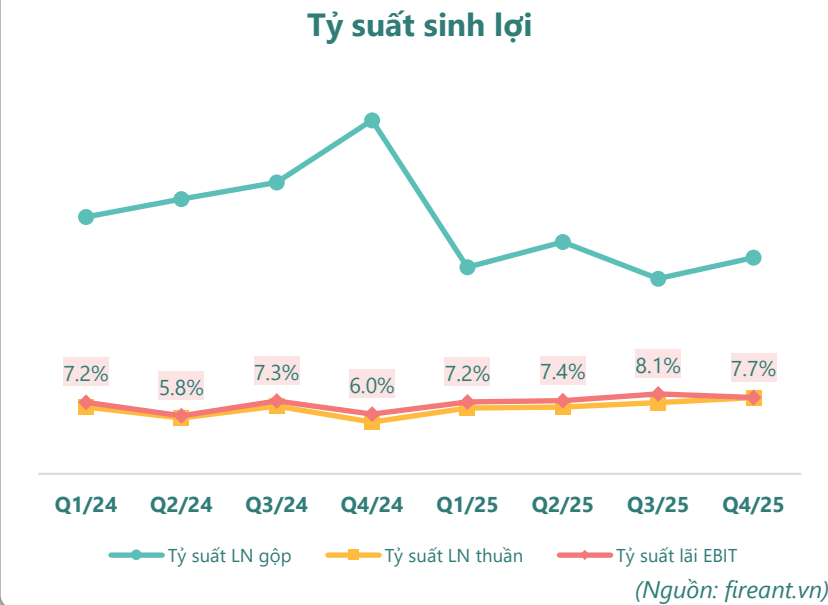
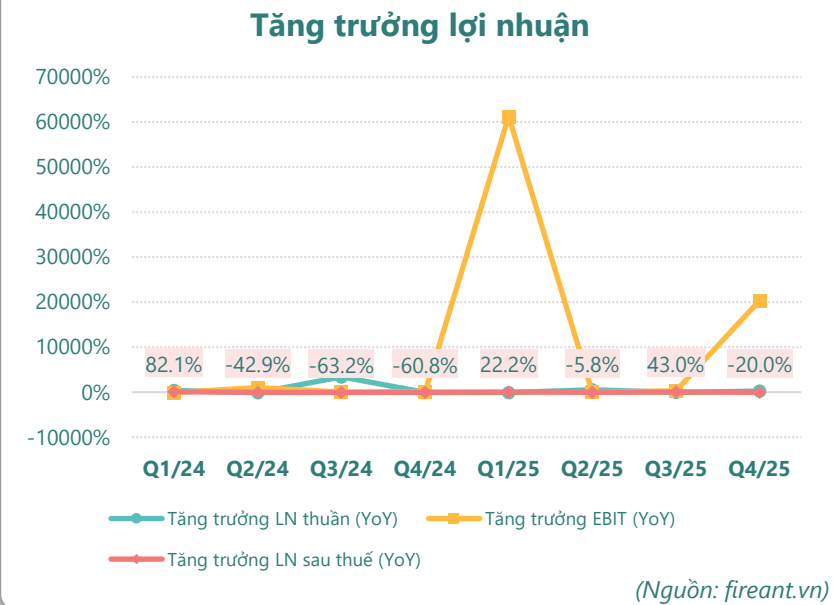
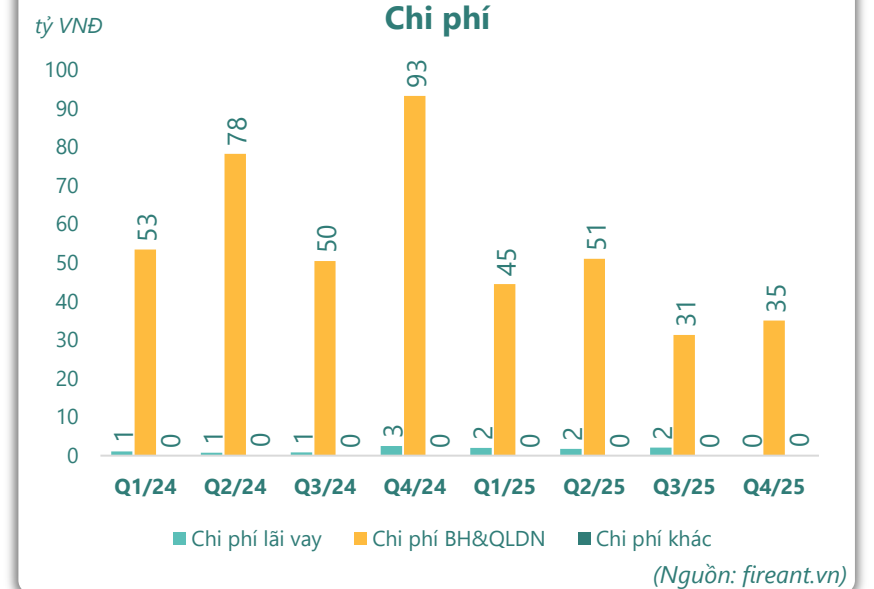
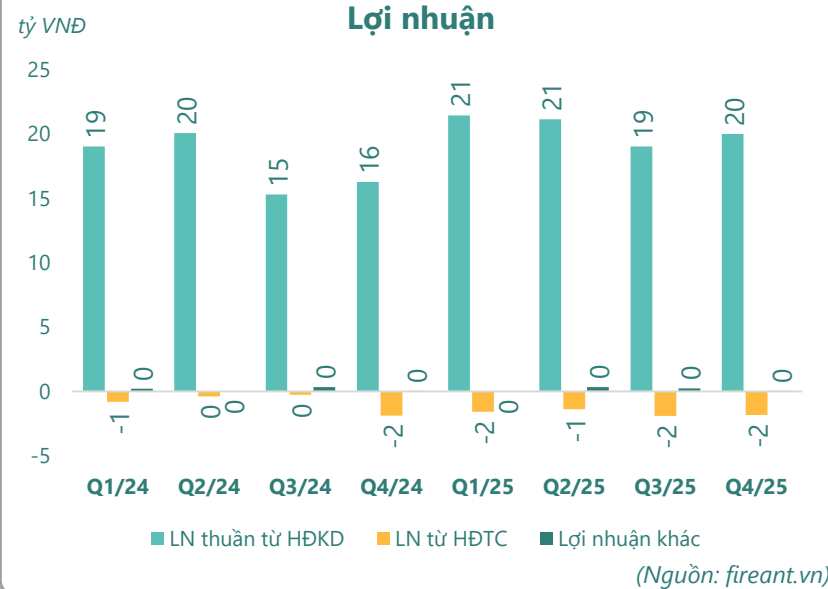
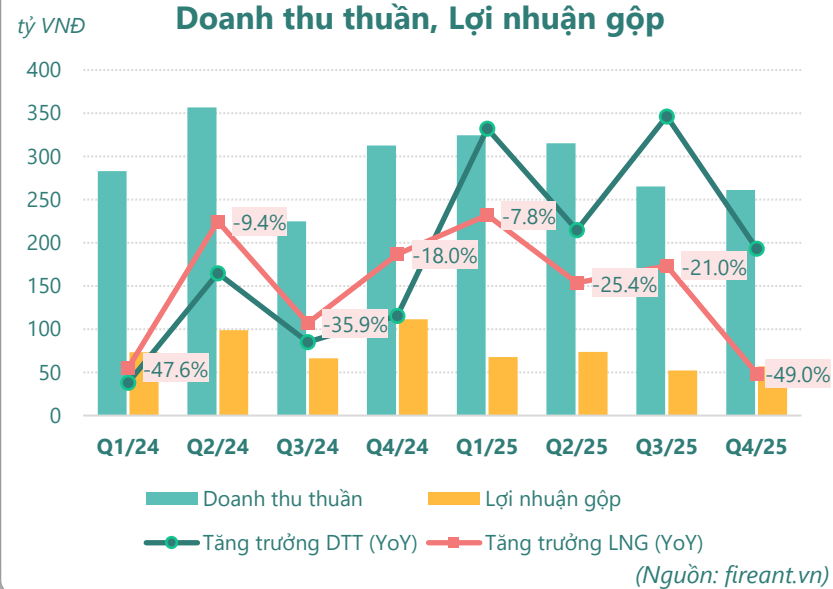
DT thuần 2025
1,166
tỷ VNĐ
YoY: ▼11.0 -0.9%

LN thuần 2025
81.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.0 15.5%

LN sau thuế 2025
65.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.20 16.5%



KẾT QUẢ KINH DOANH

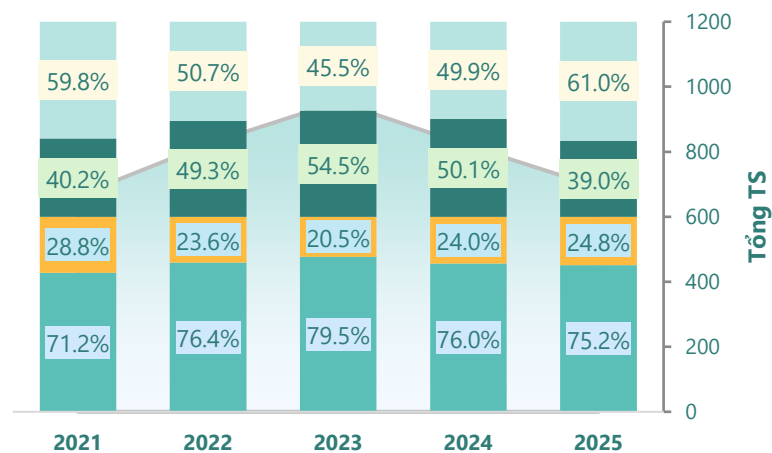




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

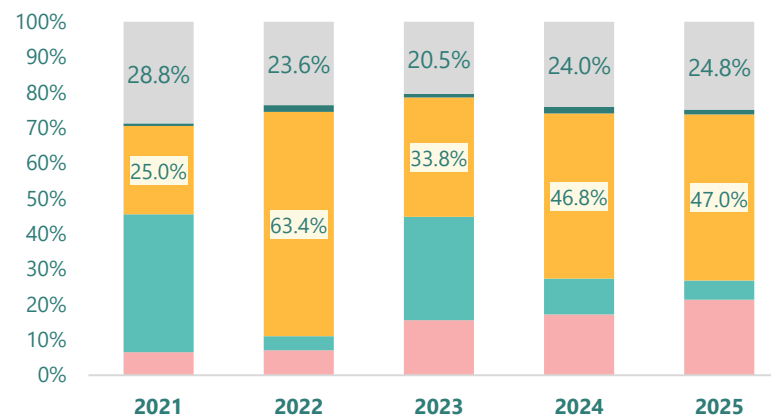
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

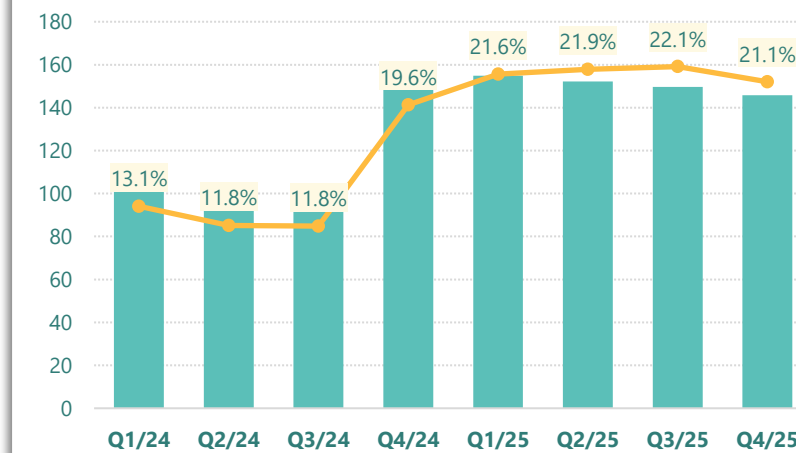


■ Tiền và TĐ tiền ■ Hàng tồn kho ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ TS ngắn hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

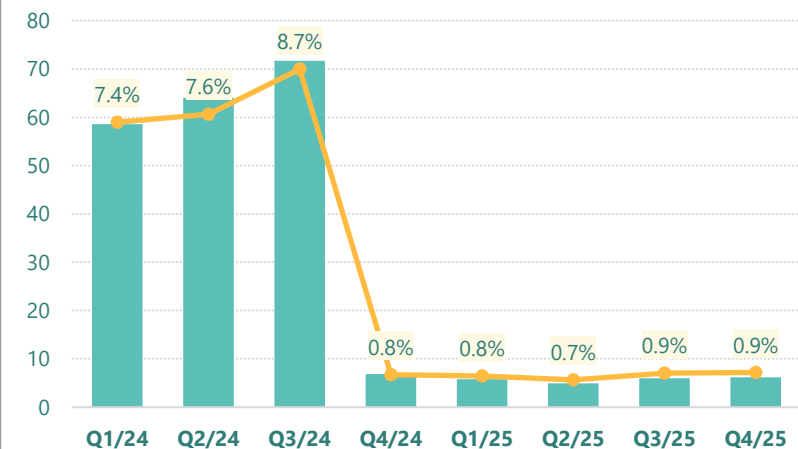


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

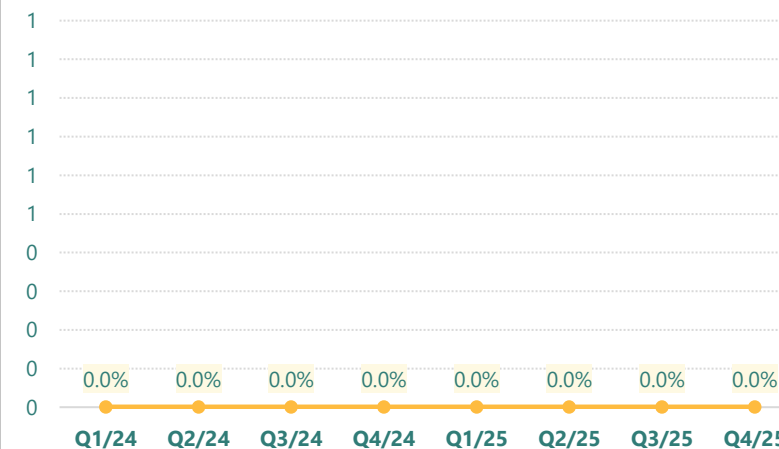


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

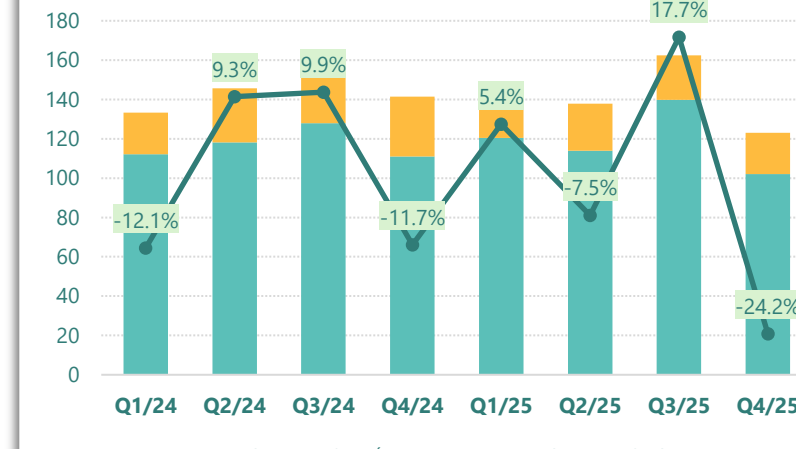


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



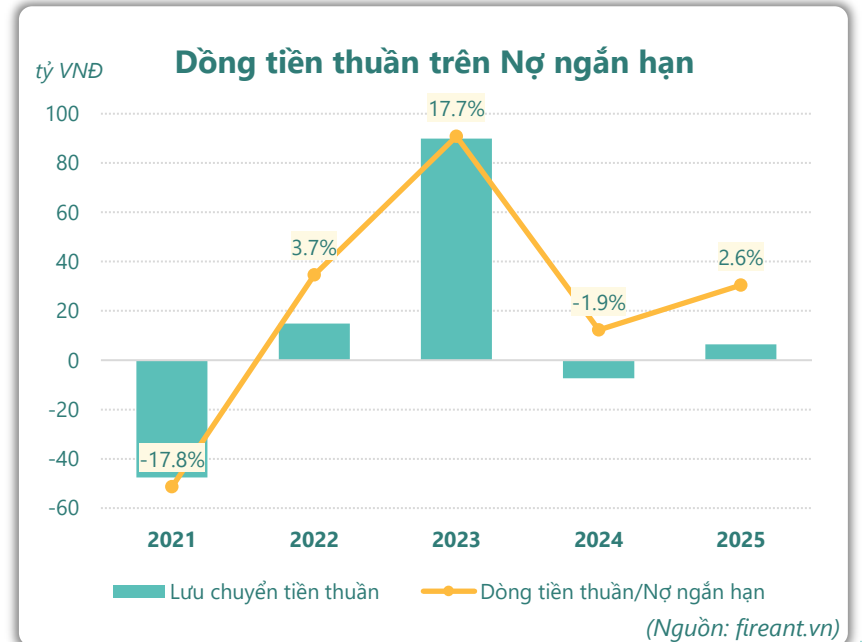
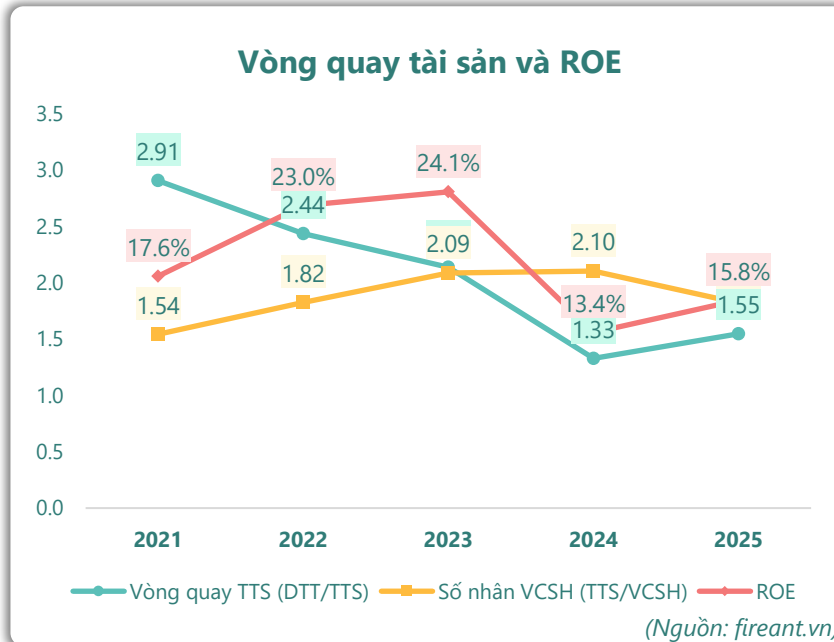
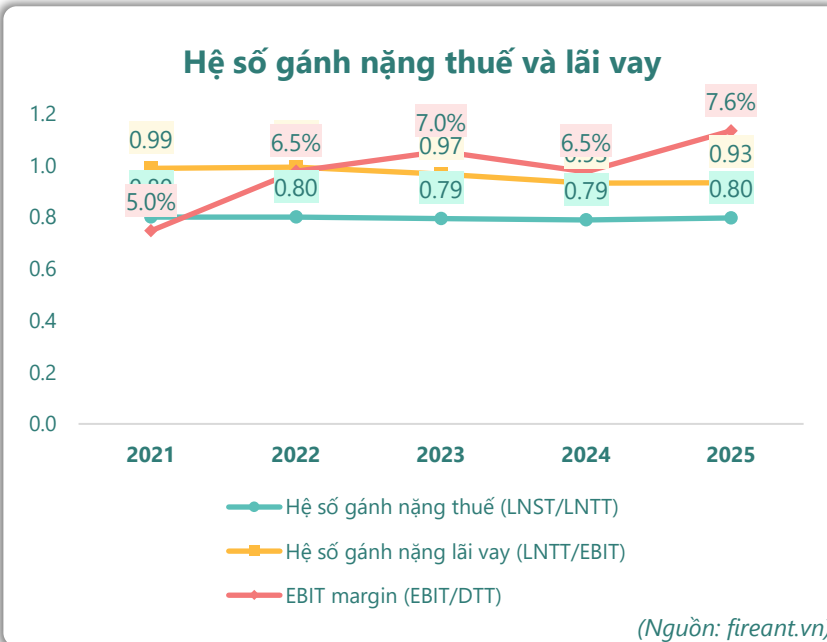
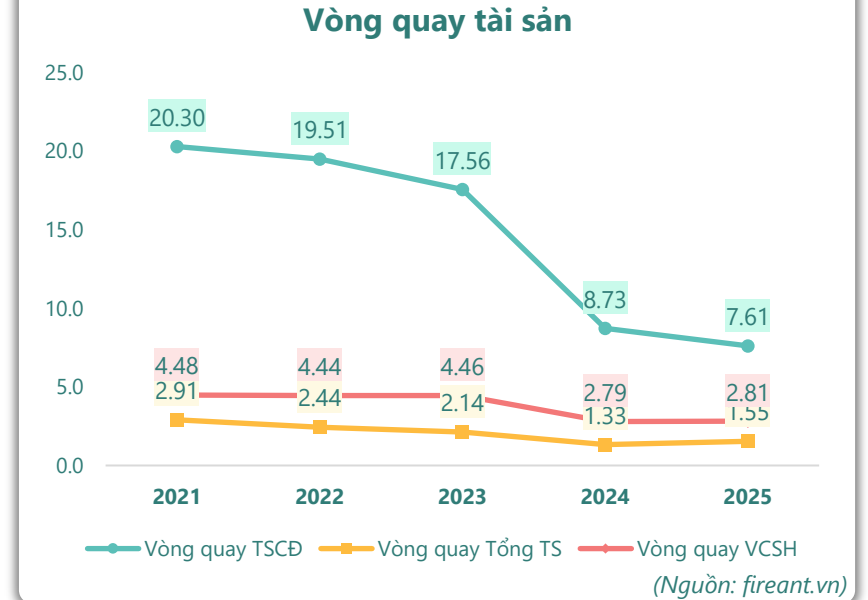
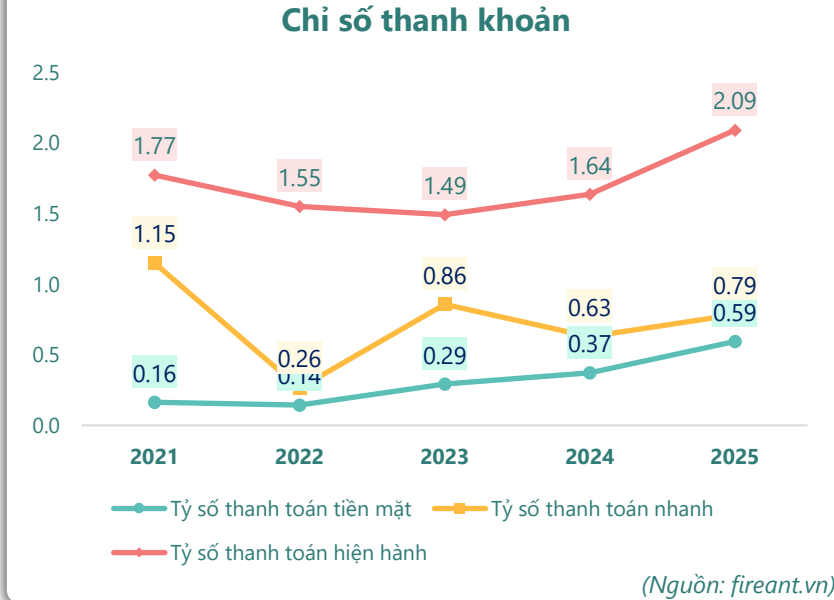
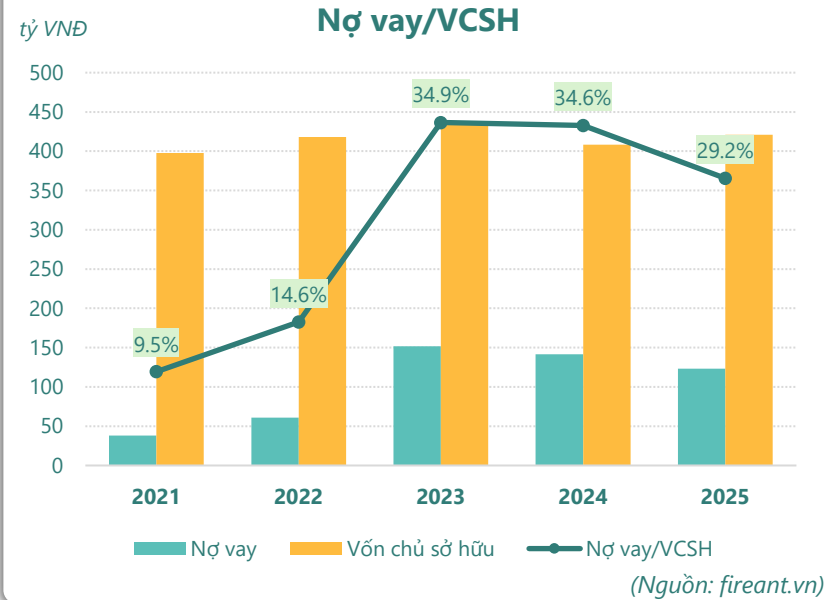
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	261	313	-16.6%	1,166	1,177	-0.9%
Giá vốn hàng bán	204	201	1.6%	916	828	10.7%
Lợi nhuận gộp	56.9	111	-48.8%	250	350	-28.4%
Doanh thu HĐTC	0.26	0.63	-58.7%	1.26	1.92	-34.5%
Chi phí TC	2.09	2.51	-16.6%	7.97	5.25	51.7%
Chi phí lãi vay	0	2.50	-100%	5.86	5.24	11.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	22.4	76.3	-70.6%	98.8	207	-52.3%
Chi phí QLDN	12.6	17.0	-26.0%	63.1	68.3	-7.7%
LN thuần từ HĐKD	20.0	16.3	22.9%	81.7	70.7	15.5%
Lợi nhuận khác	0.01	0.04	-63.4%	0.58	0.57	1.9%
LN trước thuế	20.0	16.3	23.0%	82.3	71.3	15.4%
Lợi nhuận sau thuế	15.9	12.5	26.8%	65.5	56.3	16.5%
LNST của CĐ cty mẹ	15.9	12.5	26.8%	65.5	56.3	16.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.51	63.9	-36.6	-11.5	-17.7	144
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.78	-1.37	-4.29	-1.16	-6.45	-2.75
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	14.4	-88.4	7.61	-49.4	24.4	-39.5
Tiền đầu kỳ	159	167	141	108	45.7	45.9
Lưu chuyển tiền thuần	8.18	-25.9	-33.3	-62.0	0.25	101
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.01	-0.02	0.01
Tiền cuối kỳ	167	141	108	45.7	45.9	147

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	690	818	-15.7%
Tài sản ngắn hạn	519	622	-16.6%
Tiền và tương đương tiền	147	141	4.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	37.3	82.5	-54.7%
Hàng tồn kho	324	383	-15.4%
Tài sản ngắn hạn khác	9.87	15.4	-36.0%
Tài sản dài hạn	171	197	-12.9%
Phải thu dài hạn	0.17	0.19	-12.7%
Tài sản cố định	146	161	-9.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.18	6.86	-9.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	19.2	28.9	-33.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	269	410	-34.4%
Nợ ngắn hạn	248	380	-34.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	102	111	-8.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	99.3	211	-52.9%
Nợ dài hạn	21.0	30.4	-30.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.0	30.4	-30.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	421	408	3.1%
Vốn chủ sở hữu	421	408	3.1%
Vốn điều lệ	330	330	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

